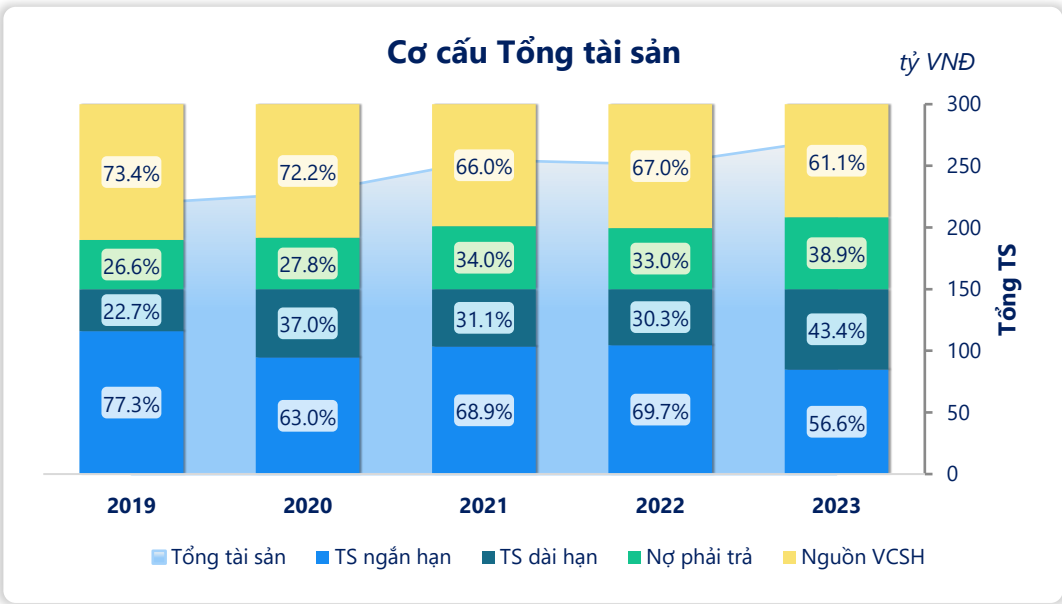
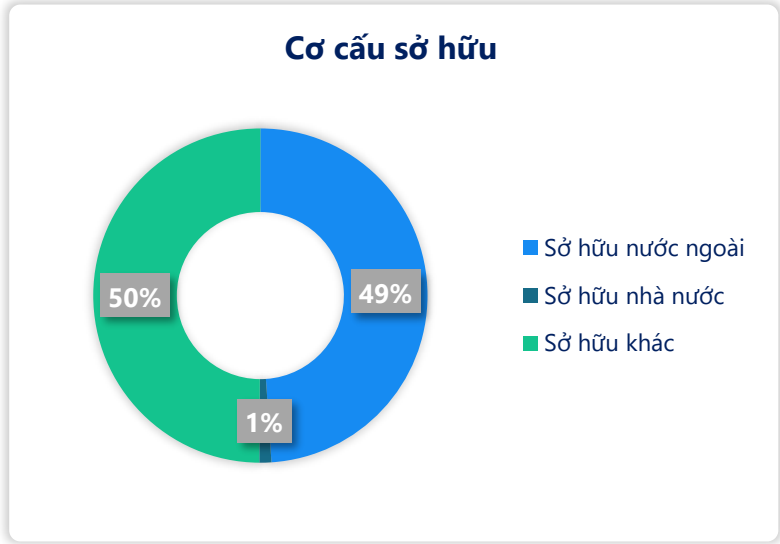


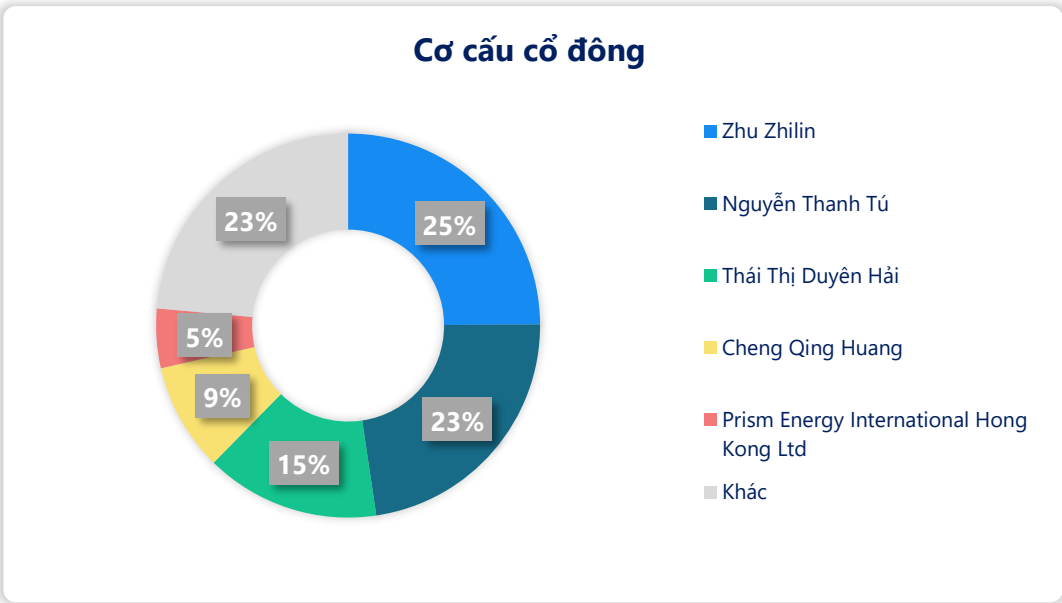
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		6,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,500		
SL cổ phiếu LH		18,870,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,340		
% sở hữu nước ngoài		48.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		180		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		128		
P/E		150.3		
EPS		45		
	YTD	1T	3T	6T
PCG	4.6%	4.6%	4.6%	1.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của PCG năm 2023 tăng trưởng 8.36% so với năm trước, đạt 272.1 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.1%, cao hơn nợ phải trả.

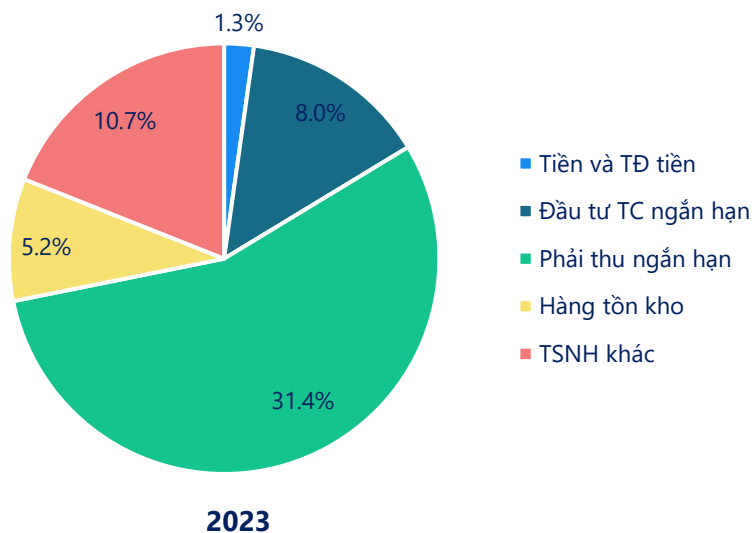
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



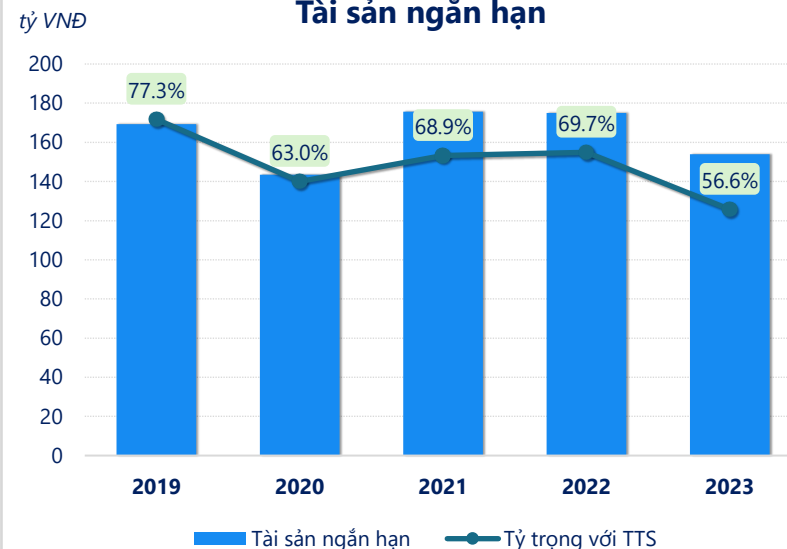
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 49.9%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 48.9% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 1.16%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Zhu Zhilin sở hữu 24.9%, lớn thứ 2 là Nguyễn Thanh Tú nắm giữ 22.7% và đứng thứ 3 là Thái Thị Duyên Hải nắm giữ 14.7%.

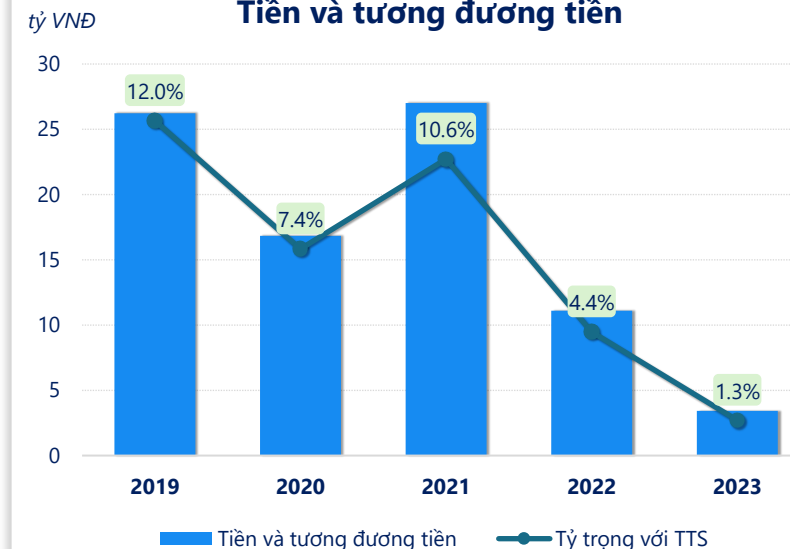
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



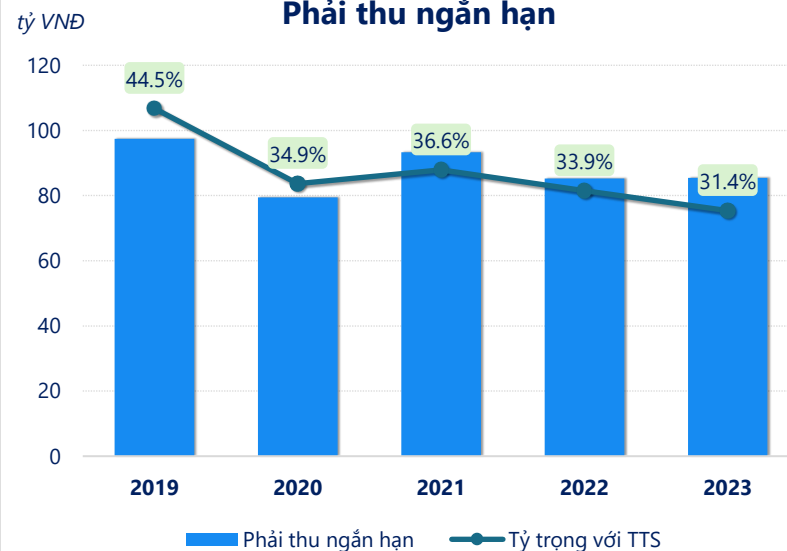
## Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PCG năm 2023 giảm 12.1% so với năm trước, đạt 154.0 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 56.6% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 31.4%, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 10.7% trên tổng tài sản.

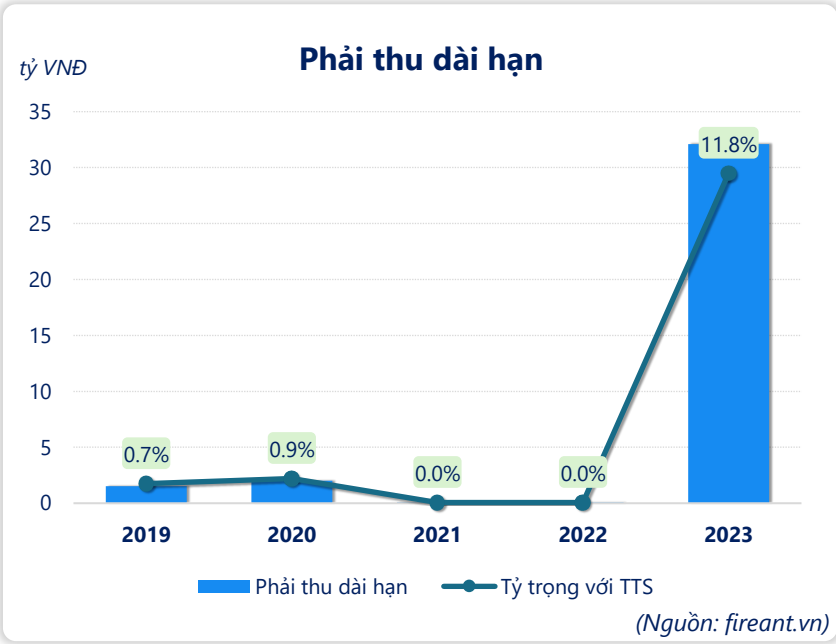
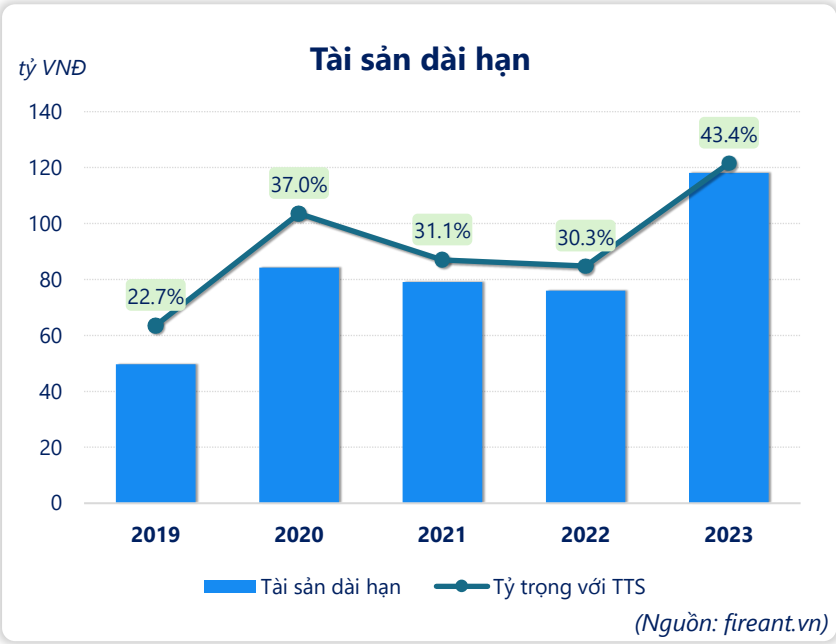
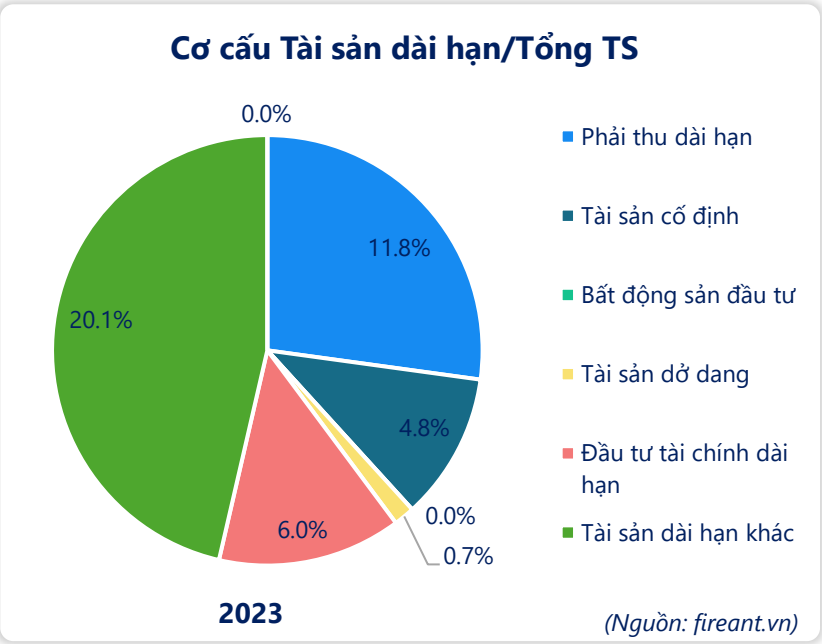
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn



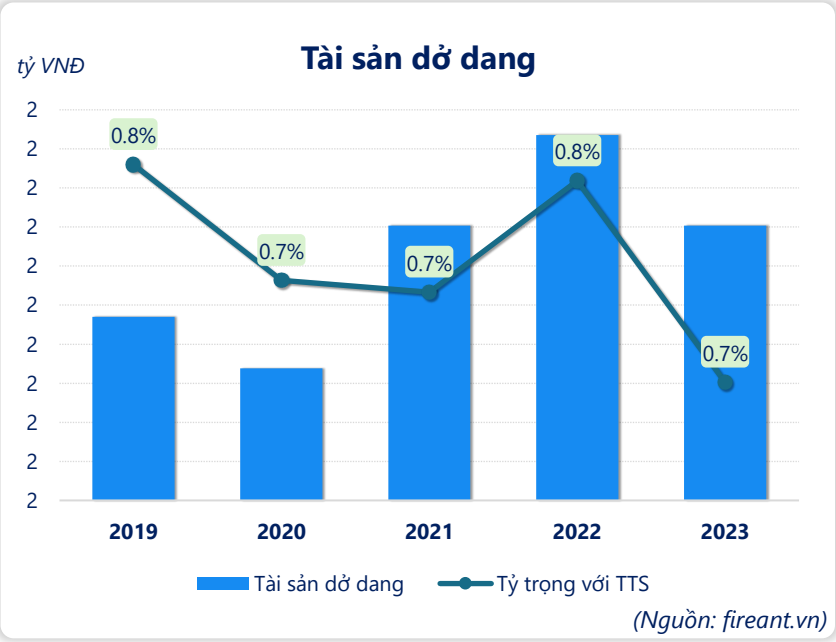
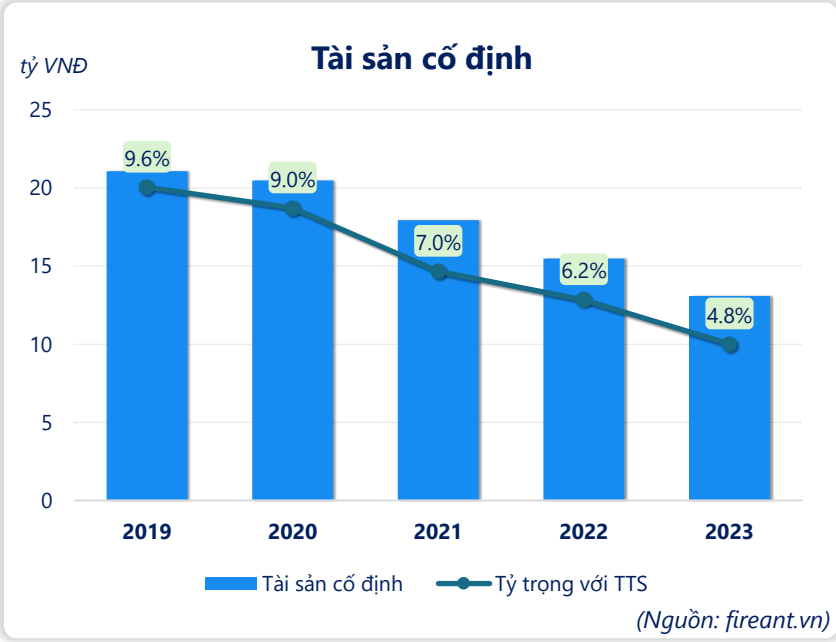
## Hàng tồn kho

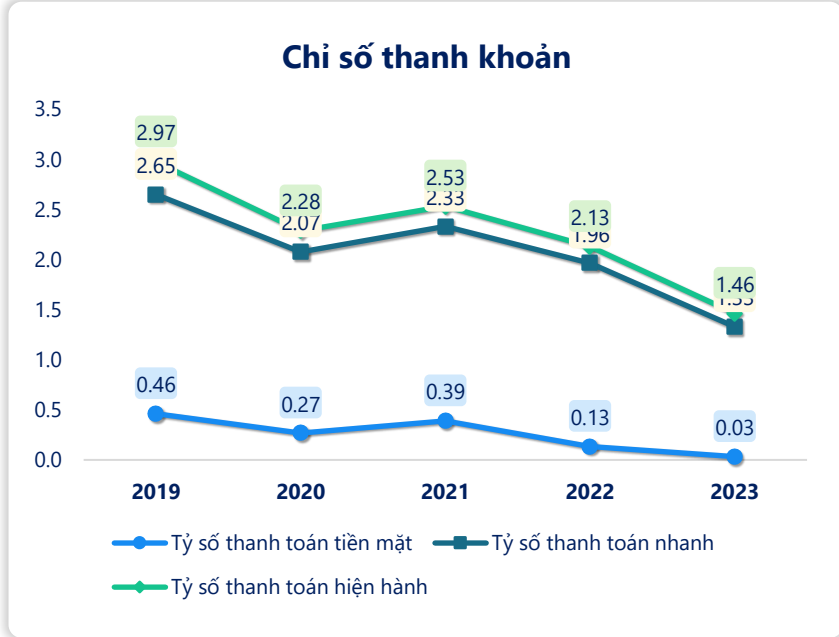
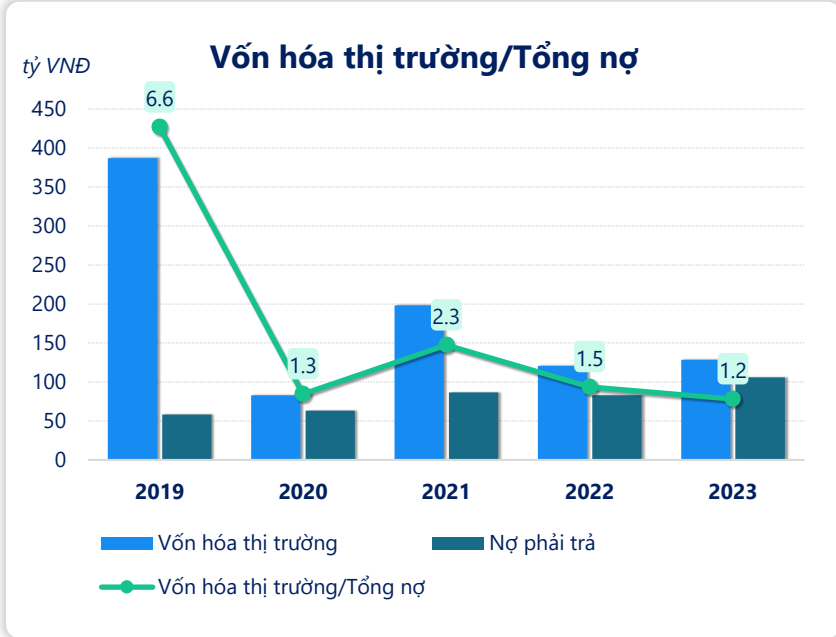
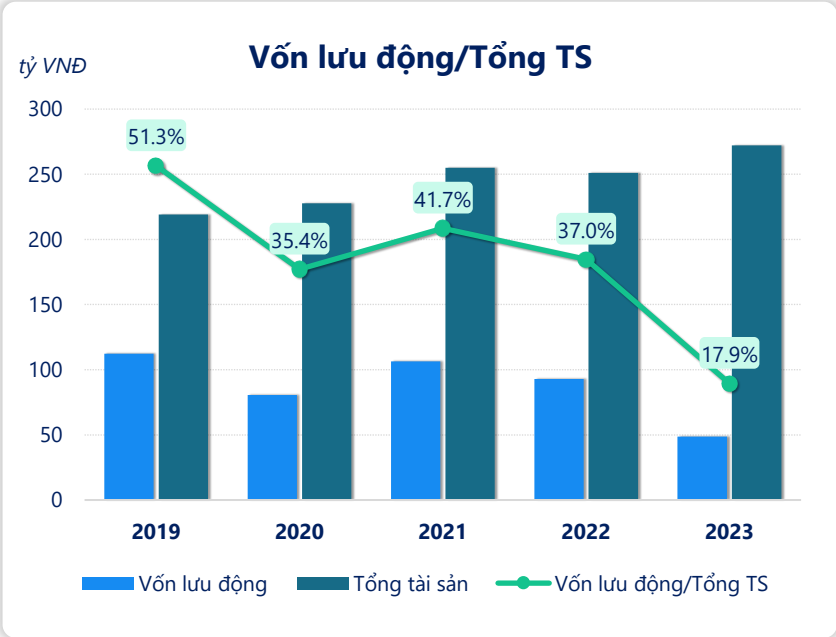
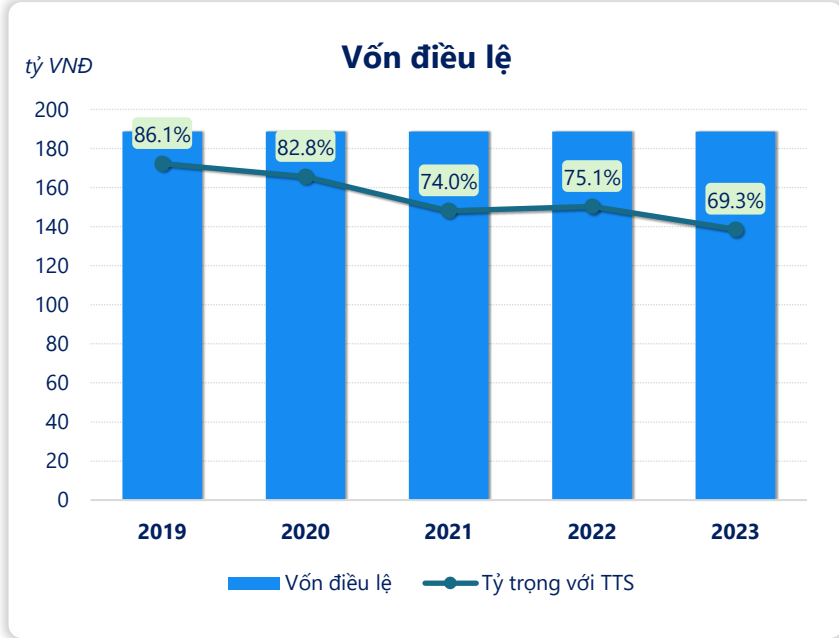
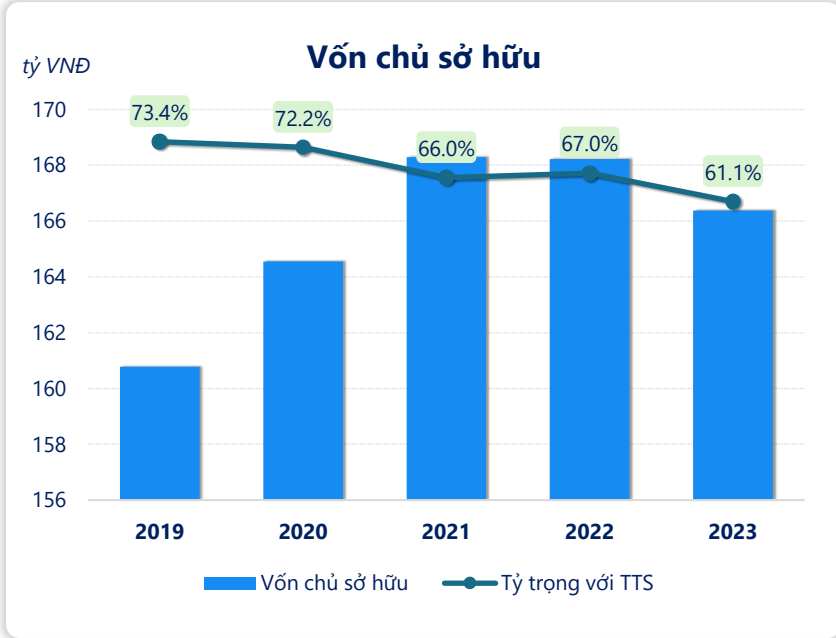
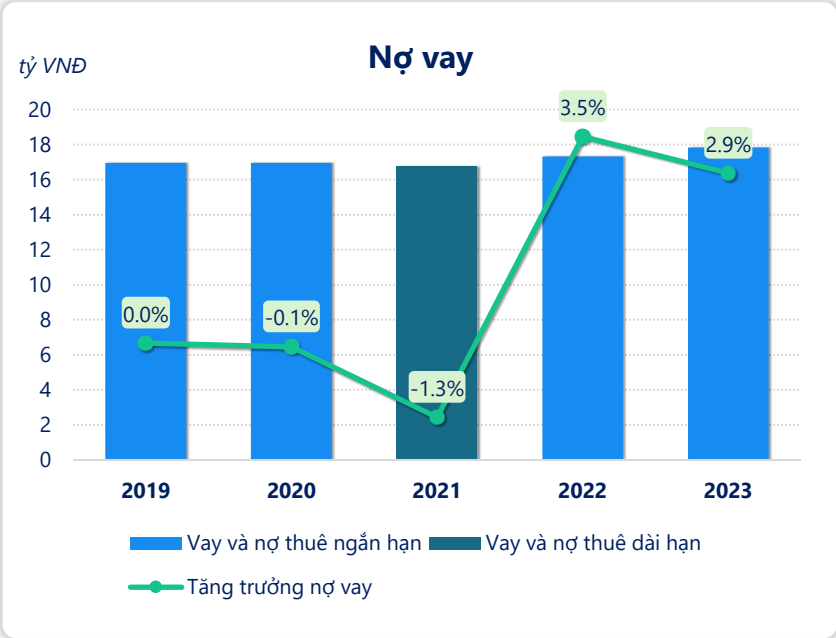




Tài sản dài hạn tăng trưởng 55.4% so với năm trước và đạt 118.1 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 43.4% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản dài hạn khác chiếm cao nhất 20.1%, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>290</b>	<b>251</b>	<b>15.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>185</b>	<b>175</b>	<b>5.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.43	11.1	-69.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.7	31.8	-31.7%
Phải thu ngắn hạn	117	85.2	37.0%
Hàng tồn kho	14.1	13.6	4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	29.2	33.4	-12.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>104</b>	<b>76.0</b>	<b>37.3%</b>
Phải thu dài hạn	4.73	0.07	7092%
Tài sản cố định	13.1	15.5	-15.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.85	1.97	-5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	29.9	0	
Tài sản dài hạn khác	54.8	58.5	-6.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>110</b>	<b>82.9</b>	<b>32.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>109</b>	<b>82.3</b>	<b>32.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.3	17.3	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.4	55.2	40.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.96</b>	<b>0.62</b>	<b>55.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.49	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>180</b>	<b>168</b>	<b>7.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>180</b>	<b>168</b>	<b>7.0%</b>
Vốn điều lệ	199	189	5.7%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>298</b>	<b>288</b>	<b>393</b>	<b>421</b>	<b>309</b>
Giá vốn hàng bán	279	260	365	398	285
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>18.9</b>	<b>27.6</b>	<b>27.8</b>	<b>22.9</b>	<b>24.5</b>
Doanh thu HĐTC	3.38	2.87	3.04	2.87	6.26
Chi phí TC	0.71	1.36	1.24	1.99	1.83
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.65</b>	<b>1.30</b>	<b>1.24</b>	<b>1.25</b>	<b>1.26</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-0.15
Chi phí bán hàng	17.3	12.9	12.1	11.8	11.4
Chi phí QLDN	40.6	12.5	14.2	12.0	15.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-36.4</b>	<b>3.80</b>	<b>3.24</b>	<b>0.01</b>	<b>2.19</b>
Lợi nhuận khác	-4.22	0.19	0.72	0.09	-1.20
<b>LN trước thuế</b>	<b>-40.6</b>	<b>3.98</b>	<b>3.95</b>	<b>0.10</b>	<b>0.99</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-40.6</b>	<b>3.94</b>	<b>3.92</b>	<b>0.10</b>	<b>0.99</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-40.6</b>	<b>3.94</b>	<b>3.92</b>	<b>0.10</b>	<b>0.99</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.21	-5.82	15.7	-9.47	3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.2	-3.58	-5.47	-6.44	-10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.9	0.00	-0.03	-0.01	-0.09
Tiền đầu kỳ	66.8	26.2	16.8	27.0	11.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-40.5</b>	<b>-9.40</b>	<b>10.2</b>	<b>-15.9</b>	<b>-7.67</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	26.2	16.8	27.0	11.1	3.43